

Số: 2504/QĐ-UBND

Trà Vinh, ngày 26 tháng 11 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Cầu Kè,
tỉnh Trà Vinh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2040**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/06/2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn về nội dung thiết kế đô thị;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Thông tư số 35/2016/TT-BNNPTNT ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện tiêu chí huyện đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quy chuẩn xây dựng Việt Nam QCVN 01:2008 ban hành kèm theo Quyết định số 04/2008/QĐ-BXD ngày 03/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1336/QĐ-UBND ngày 15/8/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đồ án Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2040;

Căn cứ Quyết định số 1324/QĐ-UBND ngày 16/7/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt nhiệm vụ Quy hoạch xây dựng vùng huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh đến năm 2030;

Theo Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 15/11/2019 của Hội đồng nhân dân huyện Cầu Kè về việc thông qua đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh đến năm 2030;

Xét Tờ trình số 282/TTr-UBND ngày 25/11/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch và Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2040 (kèm theo Báo cáo kết quả thẩm định đồ án số 10/BCTĐQH-SXD ngày 22/11/2019 của Sở Xây dựng; Công văn số 1492/SXD-QHKT&PTĐT ngày 26/11/2019 của Sở Xây dựng về việc ý kiến đóng góp dự thảo Quyết định phê duyệt đồ án Quy hoạch và quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Cầu Kè),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2040 với các nội dung như sau:

1. Phạm vi, ranh giới vùng lập quy hoạch:

Khu vực lập quy hoạch xây dựng vùng gồm toàn bộ ranh giới hành chính huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh, diện tích khoảng 24.662,41 ha (khoảng 246,62 km²), ranh giới xác định như sau:

- Phía Bắc giáp tỉnh Vĩnh Long;
- Phía Đông giáp huyện Càng Long và huyện Tiểu Cần;
- Phía Nam giáp tỉnh Sóc Trăng và huyện Tiểu Cần;
- Phía Tây giáp tỉnh Sóc Trăng.

2. Tính chất và mục tiêu:

a) Tính chất:

- Là khu vực đô thị hóa quan trọng của tỉnh với trục phát triển hình thành bởi thị trấn Cầu Kè, thuộc hành lang đô thị phía Đông sông Hậu, là đô thị hỗ trợ của thị trấn Cầu Quan trong tiểu vùng Tiểu Cần - Cầu Quan - Cầu Kè. Định hướng đến năm 2030, hình thành đô thị Ninh Thới đạt quy mô đô thị loại V;

- Vùng phát triển thương mại dịch vụ, văn hóa và sản xuất nông nghiệp chất lượng cao;

- Vùng phát triển sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

b) Mục tiêu:

- Cụ thể hóa Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và huyện Cầu Kè đến năm 2020 và các định hướng liên quan đến năm 2030.

- Cụ thể hóa chiến lược phát triển kinh tế - xã hội huyện Cầu Kè.

- Xây dựng huyện Cầu Kè đạt tiêu chí huyện nông thôn mới cuối năm 2019; tạo tiền đề thúc đẩy phát triển kinh tế, nâng cao chất lượng cuộc sống người dân, bảo vệ môi trường.

- Định hướng tổ chức không gian toàn vùng như không gian xây dựng đô thị, nông thôn, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại - dịch vụ, sản xuất nông nghiệp, thủy sản,...

- Làm cơ sở để các ngành, các cấp lập các dự án quy hoạch chuyên ngành, chương trình, dự án đầu tư và hoạch định các chính sách phát triển; làm công cụ quản lý đô thị, các khu dân cư nông thôn, các cụm công nghiệp và hệ thống các công trình chuyên ngành phát triển hài hòa, bền vững, thu hút đầu tư.

3. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chính:

a) Dự báo quy mô dân số và đất đai xây dựng:

- Dân số:

+ Hiện trạng: 111.963 người (theo Niên giám thống kê năm 2018).

+ Đến năm 2030: Khoảng 136.400 người;

+ Đến năm 2040: Khoảng 152.700 người.

+ Tỷ lệ gia tăng dân số trung bình: Khoảng 1,4%/năm.

- Dự báo nhu cầu đất xây dựng:

+ Đến năm 2030: Đất xây dựng khoảng 1.880,31 ha, trong đó, đất xây dựng đô thị khoảng 390 ha, đất xây dựng nông thôn khoảng 1.490,31 ha; diện tích đất ở đô thị (đất đơn vị ở) khoảng 250 ha ($\leq 50 \text{ m}^2/\text{người}$); đất ở nông thôn khoảng 700 ha ($\geq 25 \text{ m}^2/\text{người}$).

+ Đến năm 2040: Đất xây dựng khoảng 2.217,63 ha, trong đó, đất xây dựng đô thị khoảng 516,21 ha, đất xây dựng nông thôn khoảng 1.701,42 ha; diện tích đất ở đô thị (đất đơn vị ở) khoảng 350 ha ($\leq 50 \text{ m}^2/\text{người}$); đất ở nông thôn khoảng 900 ha ($\geq 25 \text{ m}^2/\text{người}$).

b) Các chỉ tiêu quy hoạch hạ tầng xã hội:

- Các chỉ tiêu đất xây dựng đô thị:

+ Chỉ tiêu đất đơn vị ở trung bình của toàn đô thị : $\leq 50 \text{ m}^2/\text{người}$;

+ Đất cây xanh sử dụng công cộng trong đơn vị ở : $\geq 2 \text{ m}^2/\text{người}$;

+ Đất cây xanh công cộng ngoài đơn vị ở : 4 - $10 \text{ m}^2/\text{người}$;

+ Đất công trình giáo dục trong đơn vị ở : $\geq 2,7 \text{ m}^2/\text{người}$.

- Các chỉ tiêu đất xây dựng khu dân cư nông thôn:

- + Đất ở : $\geq 25 \text{ m}^2/\text{người}$;
- + Đất xây dựng công trình dịch vụ : $\geq 5 \text{ m}^2/\text{người}$;
- + Đất cây xanh công cộng : $\geq 2 \text{ m}^2/\text{người}$;
- + Đất giao thông và hạ tầng kỹ thuật : $\geq 5 \text{ m}^2/\text{người}$;
- Tỷ lệ các loại đất trong cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp (tính trên diện tích toàn khu):

- + Nhà máy, kho tàng : $\geq 55 \%$;
- + Các khu kỹ thuật : $\geq 1 \%$;
- + Công trình hành chính, dịch vụ : $\geq 1 \%$;
- + Giao thông : $\geq 8 \%$;
- + Cây xanh : $\geq 10\%$.

c) Các chỉ tiêu quy hoạch hạ tầng kỹ thuật:

- Tỷ lệ đất giao thông và giao thông tĩnh trong đất xây dựng đô thị:

- + Tính đến đường liên khu vực: $\geq 6\%$;
- + Tính đến đường khu vực : $\geq 13\%$;
- + Tính đường phân khu vực : $\geq 18\%$.

- Chỉ tiêu cấp nước:

+ Đô thị : 100 - 150 lít/người.ngày đêm;

+ Nông thôn : 80 lít/người.ngày đêm.

- Chỉ tiêu thoát nước : 100% cấp nước;

- Rác thải : 0,8 - 0,9 kg/người.ngày đêm.

- Chỉ tiêu cấp điện : 1.000 - 1.500 kWh/người.năm;

- Chỉ tiêu cấp điện công trình công cộng: 30 - 40% phụ tải điện sinh hoạt.

- Chỉ tiêu cấp điện cho sản xuất công nghiệp, kho tàng: Từ 50 - 350 kW/ha.

- Thông tin liên lạc: Điện thoại cố định đạt mật độ 3 thuê bao/100 dân; số thuê bao điện thoại di động (trả trước và trả sau) đạt mật độ 110 thuê bao/100 dân; số thuê bao internet băng thông rộng (cố định và di động) đạt mật độ 32 thuê bao/100 dân.

4. Định hướng tổ chức không gian vùng:

4.1. Định hướng không gian vùng:

- Hệ thống điểm dân cư nông thôn phát triển theo định hướng quy hoạch chung xây dựng của từng xã, phát triển dọc theo các tuyến giao thông chính, kênh, rạch gắn liền với sản xuất nông nghiệp theo hướng bền vững;

- Phát triển vùng huyện Cầu Kè lấy đô thị Cầu Kè và xã Ninh Thới (định hướng đến năm 2030 lên đô thị loại V) làm trung tâm phát triển chính các khu vực thương mại dịch vụ làm động lực phát triển cho huyện; tổ chức các tuyến giao thông kết nối 2 đô thị, định hướng đô thị hóa không gian kết nối 2 đô thị với các khu vực trong vùng huyện hướng ra sông Hậu, nhằm phát huy điều kiện thuận lợi của mặt tiền sông Hậu. Cụ thể:

+ Khu đô thị: Định hướng phát triển 2 đô thị Cầu Kè và Ninh Thới.

• Đô thị Cầu Kè: Hiện là đô thị loại V được định hướng phát triển hoàn chỉnh (đạt chuẩn theo quy định hiện hành cho quy mô 1 thị trấn) làm trung tâm động lực phát triển kinh tế cho toàn huyện.

• Đô thị Ninh Thới: Xã Ninh Thới định hướng phát triển đô thị có quy mô đạt loại V (năm 2030), phát triển từ trung tâm xã hiện hữu hướng ra sông Hậu và Khu công nghiệp Cầu Quan.

+ Khu cụm xã: Nhằm cân đối hài hòa và bổ sung hệ thống các công trình công cộng và dịch vụ cho từng khu vực huyện, đảm bảo nhu cầu sử dụng và bán kính phục vụ. Theo đó, huyện được định hướng bố trí hệ thống trung tâm cụm xã phát triển theo 3 cụm:

• Cụm phía Tây (xã An Phú Tân - xã Tam Ngãi - xã Hòa Tân): Trung tâm công cộng cụm xã thuộc xã An Phú Tân, nằm phía Nam sông Cầu Kè.

• Cụm phía Bắc (xã Hòa Ân - xã Thông Hòa - xã Thạnh Phú): Trung tâm công cộng cụm xã thuộc xã Hòa Ân, nằm phía Bắc cụm công nghiệp Hòa Ân dọc Quốc lộ 54 và kết nối với trung tâm xã Hòa Ân qua Đường Huyện 29.

• Cụm phía Đông Nam (xã Phong Thạnh - xã Phong Phú - xã Châu Điền): Trung tâm cụm xã thuộc xã Phong Phú bố trí dọc Quốc lộ 54 và đường Huyện 51.

4.2. Hệ thống hạ tầng cơ sở cấp vùng:

- Định hướng thêm các trục phát triển không gian chính kết hợp với hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung chính:

+ Đường vành đai phía Tây Bắc và Đường vành đai phía Đông Nam.

+ Trục động lực phát triển kinh tế Cầu Kè - Ninh Thới.

+ Trục động lực Đường tỉnh 915 phát triển dọc sông Hậu (gắn với yếu tố kinh tế và thích ứng với biến đổi khí hậu).

+ Đường tránh Quốc lộ 54 và đường nối QL54-ĐT915.

- Về cơ sở giáo dục: Bố trí thêm 02 trường trung học phổ thông, kết hợp nâng cấp mở rộng 03 trường trung học phổ thông hiện hữu và 01 trường dạy nghề (chi nhánh) hiện hữu, đảm bảo quy mô phục vụ đến năm 2030, tầm nhìn đến 2040;

- Các công trình thương mại dịch vụ, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, ngoài các công trình hiện hữu và định hướng phát triển trên địa bàn thị trấn Cầu Kè, các công trình hạ tầng xã hội cấp vùng sẽ định hướng bố trí ở trung tâm cụm xã để đảm bảo tính chất về nhu cầu và bán kính phục vụ cho người dân trong huyện;

- Khu sản xuất: Ngoài 1 phần khu công nghiệp Cầu Quan (có 25 ha thuộc địa phận xã Ninh Thới), huyện sẽ hình thành 1 khu tổng kho xăng dầu có quy mô khoảng 20,2 ha tại xã An Phú Tân, phát triển theo định hướng chung của tỉnh; định hướng phát triển cụm công nghiệp An Phú Tân (20ha), cụm công nghiệp Hòa Ân (50 ha).

5. Định hướng vùng sản xuất:

- Tuân thủ theo định hướng phát triển chung của tỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 1443/QĐ-TTg ngày 31/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, Cụ thể:

+ Về trồng trọt: Phát triển ngành trồng trọt, thích ứng với biến đổi khí hậu, tập trung chuyển diện tích trồng lúa hiệu quả thấp sang luân canh cây màu, nuôi thủy sản, trồng cây ăn trái.

+ Về chăn nuôi: Khuyến khích phát triển chăn nuôi tập trung (trang trại, gia trại, chăn nuôi công nghiệp), phấn đấu tăng trưởng ngành chăn nuôi bình quân đạt từ 5,5 - 6%/năm.

+ Về thủy sản: Áp dụng quy trình VietGAP vào năm 2030.

- Trên cơ sở rà soát quy hoạch và hiện trạng sản xuất tại địa phương định hướng quy hoạch tái cơ cấu nông nghiệp đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2040 như sau:

+ Tiểu vùng 1 gồm các xã: Thạnh Phú, Thông Hòa, Hòa Ân, Châu Điền, Phong Phú và Phong Thạnh, diện tích đất tự nhiên của tiểu vùng này 14.496,18 ha, chuyên sản xuất lúa 03 vụ và gắn với lúa chất lượng cao xây dựng cánh đồng lớn.

+ Tiểu vùng 2 gồm các xã: Ninh Thới, Hòa Tân, An Phú Tân và Tam Ngãi, diện tích đất tự nhiên của tiểu vùng này 9.864,02 ha, chuyên trồng cây ăn trái, nuôi trồng thủy sản ven Sông Hậu, chuyên màu, sản xuất lúa 3 vụ.

6. Định hướng quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

6.1. Quy hoạch giao thông:

a) Giao thông đường bộ:

- Định hướng các tuyến chính đô thị có tính xuyên suốt, lượng vận chuyển cao, ít giao cắt; các tuyến đường nội bộ được xây dựng dựa trên việc kết nối vào các tuyến đường chính, tạo mạng lưới giao thông thông suốt. Hệ thống giao

thông vùng huyện Cầu Kè tuân thủ Quyết định 1441/QĐ-UBND ngày 08/7/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Quốc lộ 54 kết nối huyện Cầu Kè với các huyện lân cận trong tỉnh Trà Vinh và tỉnh Vĩnh Long,... định hướng nâng cấp đảm bảo lộ giới từ 42 m.

- Hệ thống Đường tỉnh bao gồm Đường tỉnh 911, Đường tỉnh 915 kết nối giao thông giữa huyện Cầu Kè và trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa, xã hội cấp tỉnh và các huyện khác trên địa bàn tỉnh, kết nối với các tuyến đường Quốc lộ, tạo nên hệ thống giao thông thông suốt trên toàn vùng tỉnh, định hướng lộ giới 29 m.

- Hệ thống Đường huyện kết nối giao thông giữa các xã trên địa bàn huyện Cầu kè với trung tâm hành chính cấp huyện và các huyện lân cận. Các tuyến đường này kết nối với hệ thống đường tỉnh, tạo nên hệ thống giao thông thông suốt trên vùng huyện Cầu kè, định hướng lộ giới 27,5 m - 29 m.

- Các trục đường động lực phát triển đô thị có vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế xã hội của huyện Cầu kè, thông qua việc kết nối giao thông giữa các đô thị với nhau, cũng như kết nối khu vực với các huyện lân cận, giảm tải áp lực giao thông trên các tuyến đường quốc lộ, đường tỉnh, xây dựng tối thiểu đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, lộ giới 27,5 m - 42 m.

BẢNG THỐNG KÊ HỆ THỐNG GIAO THÔNG CHÍNH VÙNG HUYỆN

STT	TÊN ĐƯỜNG	CHIỀU DÀI m	LỘ GIỚI m	DIỆN TÍCH
				TỔNG m ²
I	QUỐC LỘ	23.000,0		966.000,0
1	QUỐC LỘ 54	23.000	42,0	966.000,0
II	ĐƯỜNG TỈNH	26.800,0		777.200,0
1	ĐƯỜNG TỈNH 911	7.300	29,0	211.700,0
2	ĐƯỜNG TỈNH 915	19.500	29,0	565.500,0
III	ĐƯỜNG HUYỆN	54.750,0		1.529.100,0
1	ĐƯỜNG HUYỆN 08	9.150,0	27,5	251.625,0
2	ĐƯỜNG HUYỆN 19	9.500,0	27,5	261.250,0
3	ĐƯỜNG HUYỆN 25	2.050,0	27,5	56.375,0
4	ĐƯỜNG HUYỆN 29	4.100,0	27,5	112.750,0
5	ĐƯỜNG HUYỆN 32	9.300,0	27,5	255.750,0
6	ĐƯỜNG HUYỆN 33	7.000,0	29,0	203.000,0
7	ĐƯỜNG HUYỆN 34	5.000,00	27,5	137.500,0
8	ĐƯỜNG HUYỆN 50	3.450,00	29,0	100.050,0
9	ĐƯỜNG HUYỆN 51	5.200,00	29,0	150.800,0
III	TRỤC ĐỘNG LỰC	46.230,00		1.609.620,0
1	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI PHÍA TÂY BẮC	12.000,00	29,0	348.000,0

2	TRỤC ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ CẦU KÈ - NINH THỚI	12.500,00	27,5	343.750,0
3	ĐƯỜNG NÓI QL.54-ĐT915	5.800,00	29,0	168.200,0
4	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI PHÍA ĐÔNG NAM	12.600,00	29,0	365.400,0
5	TRỤC TÂY BẮC - ĐÔNG NAM	3.330,00	29	96.570,0
6	TUYÊN TRÁNH QUỐC LỘ 54	6.850,00	42	287.700,0
IV	GAO THÔNG TỈNH			20.000,00
1	BẾN XE HUYỆN CẦU KÈ			20.000,0
	TỔNG DIỆN TÍCH GIAO THÔNG	77.750,0		4.901.920,0

- Nâng cấp và xây dựng mới các tuyến đường đô thị, từng bước hoàn chỉnh, đồng bộ hóa các tuyến trục giao thông, nút giao thông đô thị, hiện đại hóa mạng lưới đường nội thị gắn với chỉnh trang đô thị, lộ giới các tuyến đường cấp khu vực tối thiểu 16 m, cấp đường phân khu vực tối thiểu 13 m.

- Quy hoạch hệ thống giao thông nông thôn phục vụ sản xuất với 4 cấp đường A, B, C, D tuân thủ TCVN 10380-2014: Đường giao thông nông thôn - Tiêu chuẩn thiết kế.

- Cải tạo và xây dựng mới hệ thống bến bãi trên phạm vi toàn huyện, làm đầu mối phát triển hệ thống giao thông khu vực.

b) Giao thông đường thủy:

- Sông Hậu là tuyến giao thông thủy cấp đặc biệt do Trung ương quản lý, là tuyến đường thủy trọng điểm của huyện Cầu Kè nói riêng và tỉnh Trà Vinh nói chung.

- Bên cạnh đó huyện Cầu Kè còn có các luồng giao thông thủy do tỉnh quản lý mang ý nghĩa lớn đối với việc vận chuyển hàng hóa khu vực: Sông Cầu Kè, kênh Tổng Tồn, sông Mỹ Văn, kênh Trà Éch đạt tiêu chuẩn kỹ thuật cấp III, IV, V.

- Hệ thống giao thông thủy do huyện quản lý đạt tiêu chuẩn kỹ thuật cấp VI.

Stt	Tên sông, kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch		
				Chiều rộng đáy (m)	Chiều sâu (m)	Cấp KT
I	Trung ương quản lý					
1	Sông Hậu			1000-2500		ĐB
II	Tỉnh quản lý					
2	Kênh Trà Éch	Kênh Thầy Hội	Kênh Tổng Tồn	35,0	3,0	III
6	Kênh Tổng Tồn	Ranh phía đông	Sông Cầu Kè	25,0	2,8	IV
7	Sông Cầu Kè	Kênh Tổng Tồn	Sông Hậu	35,0	2,6	IV
11	Sông Mỹ Văn	Ranh phía đông	Cống Mỹ Văn	15,0	2,2	V

Stt	Tên sông, kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch		
				Chiều rộng	Chiều	Cấp
III	Huyện/thị quản lý					
1	Kênh Xáng Cạp	Kênh Long Hội	Xã Phong Thạnh - H. Cầu Kè	10,0	1,3	VI
2	Rạch Bung Lớn	Sông Tân Định	Cầu Bung Lớn	10,0	1,3	VI
3	Rạch Bà Mai	Rạch Tổng Tồn	Xã Thông Hoà - Huyện Cầu Kè	10,0	1,3	VI
4	Rạch Bà Nghệ	Sông Tam Ngãi	Xã Thông Hoà - Huyện Cầu Kè	10,0	1,3	VI
5	Rạch Bà Tư	Sông Cầu Kè	Rạch Rùm	10,0	1,3	VI
6	Sông Cầu Kè	Ngã 3 sông Cầu Kè-Tổng Tồn	Rạch Rùm	14,0	1,3	VI
7	Rạch Trà ất Lớn	Rạch Tổng Tồn	Xã Châu Điền - H. Cầu Kè	10,0	1,3	VI
8	Rạch Trà ất Nhỏ	HL.8	Xã Châu Điền H. Cầu Kè	Chuyển thủy lợi		
9	Rạch Huỳnh Kê	HL.8	Xã Châu Điền - H. Cầu Kè	Chuyển thủy lợi		
10	Rạch Mương	Rạch Tổng Tồn	Xã Thạnh Phú - H. Cầu Kè	10,0	1,3	VI
11	Vàm Ninh Thới	N3 Sông Hậu, TT.Cầu Quan	N3 Sông Hậu, xã Ninh Thới - Huyện Cầu Kè	10,0	1,3	VI
12	Rạch Rùm	Sông Cầu kè	Xã Phong Phú - H. Cầu Kè	10,0	1,3	VI
13	Kênh Bắc Säck	Rạch Bà Mai	Kênh Thầy Hội	10,0	1,3	VI
14	Kênh Thầy Hội	Sông Tam Ngãi	Kênh Bắc Säck	10,0	1,3	VI
15	Sông Tam Ngãi	Sông Cầu kè	Kênh Thầy Hội	14,0	1,3	VI
16	Kênh Cá Lóc	Sông Cầu kè	Xã Châu Điền - Huyện Cầu Kè	10,0	1,3	VI

6.2. Quy hoạch cao độ nền và thoát nước mặt:

- Cao độ nền:

+ Chọn cao độ xây dựng (V_{xd}) $\geq +2,30$ m, theo định hướng quy hoạch vùng tỉnh Trà Vinh.

+ San lấp toàn bộ diện tích đối với những khu vực xây dựng mới, các khu dân cư tập trung đến cao độ không chế.

+ Khu vực nông thôn, những vùng không có hệ thống thoát nước mặt, cần tạo hệ thống thủy lợi tốt để có thể tưới, tiêu nước đầy đủ, không bị ngập úng.

- Thoát nước mưa:

+ Hướng thoát theo hướng dốc cục bộ đổ ra sông, kênh, rạch gần nhất như sông Mỹ Văn, sông Cầu Kè..., trước khi dẫn ra sông Hậu.

+ Khu vực thị trấn Cầu Kè và các cụm công nghiệp bố trí hệ thống thoát nước riêng.

+ Các trung tâm xã bố trí hệ thống thoát nước chung.

+ Khu vực các ấp sử dụng hệ thống thoát nước phân tán theo cụm dân cư tập trung.

- Hệ thống thủy lợi:

+ Hệ thống thủy lợi cơ bản đáp ứng được nhu cầu nước tưới tiêu phục vụ sản xuất và kết hợp giao thông thủy phục vụ vận chuyển hàng hóa trên địa bàn.

+ Trước tình hình biến đổi khí hậu làm cho hệ thống kênh nội đồng mau bị bồi lắng, gây thiếu nước ngọt, nên cần xem xét nạo vét thường xuyên để đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất.

6.3. Quy hoạch cấp nước:

- Chỉ tiêu cấp nước:

+ Chỉ tiêu cấp nước sinh hoạt (Qsh): Khu vực đô thị 150 lít/người.ngđ; Khu vực nông thôn 80 lít/người.ngđ.

+ Nước cho công trình công cộng: 10% Qsh.

+ Nước cho công nghiệp: 40 m³/ha.ngđ.

+ Nước rò rỉ, dự phòng: 10 - 15% tổng các loại nước.

- Tổng nhu cầu dùng nước sinh hoạt:

+ Khu vực đô thị: 5.200 m³/ngđ (đến 2030) - 6.700 m³/ngđ (đến 2040).

+ Khu vực nông thôn: 15.500 m³/ngđ (đến 2030) - 16.900 m³/ngđ (đến 2040).

- Định hướng quy hoạch mạng lưới cấp nước:

+ Khu vực đô thị: Giai đoạn ngắn hạn sử dụng và nâng cấp các giếng nước ngầm hiện hữu, đồng thời xây mới một số trạm theo nhu cầu cần thiết; giai đoạn dài hạn, khai thác sử dụng nguồn nước mặt. Xây dựng các đường ống

chính nối với các đường ống hiện hữu tạo mạng vòng dọc theo các tuyến giao thông chính có D150-200.

+ Khu vực nông thôn: Nguồn cấp nước tiếp tục sử dụng từ các trạm cấp nước và giếng khoan hiện hữu ở các xã và thị trấn để duy trì cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất, đồng thời xây mới một số trạm theo nhu cầu cần thiết. Tiếp tục sử dụng các tuyến ống cấp nước hiện hữu, nâng cấp hoặc xây mới thêm đối với các tuyến ống đã xuống cấp.

+ Các cụm công nghiệp: Xây mới trạm cấp nước riêng để thuận lợi cho việc quản lý, sử dụng nguồn nước độc lập với các khu dân cư, công suất 600 - 1.500 m³/ngđ.

6.4. Quy hoạch thoát nước thải và xử lý chất thải rắn:

- Chi tiêu:

+ Thoát nước thải: 100% lượng nước cấp sinh hoạt.

+ Chất thải rắn: Khu vực đô thị 0,9 kg/người. ngày đêm, khu vực nông thôn 0,8 kg/người. ngày đêm.

+ Chi tiêu sử dụng đất nghĩa trang: 5 m²/mộ; nhà tang lễ ≥ 1 công trình/đô thị.

- Lượng nước thải sinh hoạt:

+ Khu vực đô thị: 3.900 m³/ngđ (đến 2030) - 5.000 m³/ngđ (đến 2040).

+ Khu vực nông thôn: 12.400 m³/ngđ (đến 2030) - 13.500 m³/ngđ (đến 2040).

- Định hướng quy hoạch mạng lưới thoát nước:

+ Khu vực đô thị: Sử dụng hệ thống thoát nước riêng giữa nước thải và nước mưa. Nước thải sau khi xử lý phải đạt giá trị C, cột B, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi xả ra sông.

+ Khu vực nông thôn: Sử dụng hệ thống thoát nước chung cho tất cả các trung tâm xã và điểm dân cư.

+ Các cụm công nghiệp: Sử dụng hệ thống thoát nước riêng giữa nước thải và nước mưa. Xây dựng trạm xử lý nước thải riêng cho mỗi khu công nghiệp, công suất 500 - 1.100m³/ngđ. Nước thải sau khi xử lý phải đạt giá trị C, cột B, QCVN 40:2011/BTNMT trước khi xả ra sông.

6.5. Quy hoạch cấp điện:

- Nhu cầu phụ tải đến năm 2030: Khoảng 86,3MW(101,5MVA).

- Nhu cầu phụ tải đến năm 2040: Khoảng 107MW(125,9MVA).

- Nguồn điện cung cấp cho huyện Cầu Kè chủ yếu từ nguồn điện lưới quốc gia trạm biến áp 110/22kV 2x40MVA Cầu Kè thông qua tuyến trung thế 22kV dọc đường Quốc lộ 54, Đường huyện 08, Đường tỉnh 915 và các tuyến đường hiện hữu trong khu quy hoạch.

- Trong khu quy hoạch có tuyến cao thế 110kV hiện hữu (Trà Vinh - Cầu Kè, Cầu Kè - Vĩnh Long) cấp nguồn cho trạm biến áp 110/22kV 2x40MVA Cầu Kè. Dự kiến, xây dựng mới tuyến 110kV mạch đôi từ TBA 110/22kV Cầu Kè - Trà Cú tăng độ tin cậy cung cấp điện cho lưới điện khu vực.

- Cải tạo lưới điện trung thế 22kV hiện hữu phù hợp với lộ giới quy hoạch. Xây dựng mới các tuyến trung thế 22kV dọc các tuyến đường chính xây dựng mới đáp ứng nhu cầu cho phụ tải toàn huyện.

6.6. Quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc:

- Dự báo nhu cầu đến 2030 (136.400 dân):

+ Thuê bao điện thoại cố định: Khoảng 5.115 thuê bao.

+ Thuê bao di động: Khoảng 187.550 thuê bao.

+ Thuê bao internet (cố định + di động): Khoảng 54.560 thuê bao.

- Dự báo nhu cầu đến 2040 (152.700 dân):

+ Thuê bao điện thoại cố định: Khoảng 5.726 thuê bao.

+ Thuê bao di động: Khoảng 209.963 thuê bao.

+ Thuê bao internet (cố định + di động): Khoảng 61.080 thuê bao.

- Nguồn cấp: Hệ thống thông tin liên lạc chính của huyện được cấp từ bưu điện Cầu Kè và các bưu điện xã thông qua tuyến thông tin liên lạc chính dọc đường Quốc lộ 54, Đường huyện 08, Đường tỉnh 915 và các tuyến đường hiện hữu trong khu quy hoạch.

- Xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông hiện đại đáp ứng nhu cầu trên địa bàn huyện.

- Hạ tầng chuyên mạch, truyền dẫn, ngoại vi, di động, bưu chính được quan tâm đầu tư phát triển, đảm bảo phục vụ tốt nhất nhu cầu thông tin liên lạc của người dân trong huyện.

6.7. Đánh giá môi trường chiến lược:

Thực hiện các giải pháp để kiểm soát ô nhiễm, phòng tránh, giảm nhẹ tác động của môi trường:

- Kiểm soát chất lượng môi trường nước.

- Kiểm soát chất lượng môi trường không khí, tiếng ồn.

- Quản lý chất thải.

7. Các dự án ưu tiên đầu tư và nguồn lực thực hiện:

- Tập trung nguồn lực vào các dự án nhằm phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu huyện nông thôn mới:

+ Khu công viên cây xanh trung tâm đô thị Cầu Kè;
+ Đầu tư nâng cấp hoạt động Trung tâm Y tế huyện Cầu Kè đạt chuẩn quốc gia;

+ Trung tâm sinh hoạt thanh thiếu nhi huyện Cầu Kè;

+ Khu du lịch sinh thái cù lao Tân Quy;

+ Cụm công nghiệp Hòa Ân, An Phú Tân;

+ Xây dựng các trường nghề, trường trung học phổ thông.

- Đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

+ Nâng cấp Quốc lộ 54, Đường huyện 29, Đường huyện 50, đường tránh Quốc lộ 54, đường nối Quốc lộ 54 - Đường tỉnh 915;

+ Xây mới trạm cấp nước mặt Cầu Kè;

+ Đê bao chống lũ An Bình - Hội An;

+ Trạm xử lý nước thải Cầu Kè;

+ Trạm trung chuyển chất thải rắn Hòa Ân, Châu Điền;

+ Xây mới tuyến cao thế 110kV Cầu Kè-Trà Cú;

+ Cài tạo, nâng cấp, xây mới lưới điện trung thế 22kV, cáp viễn thông.

(Kèm theo Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2040)

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè:

- Tổ chức công bố, công khai đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2040 để các tổ chức, cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan biết, thực hiện và giám sát việc thực hiện;

- Phối hợp với các sở, ban, ngành và các cơ quan có liên quan tổ chức, triển khai thực hiện đúng quy hoạch được duyệt và quy định hiện hành.

- Tổ chức rà soát, điều chỉnh, bổ sung các nội dung quy hoạch trong các đồ án quy hoạch và quy định quản lý liên quan đã ban hành phù hợp với đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện được duyệt.

2. Các sở, ban, ngành có liên quan căn cứ quy hoạch được duyệt, phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè tổ chức, triển khai thực hiện quy hoạch đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất.

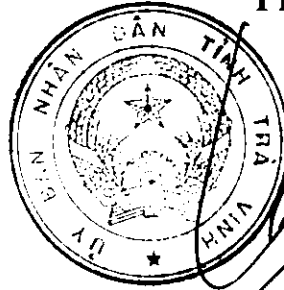
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Thông tin và Truyền thông; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè và Thủ trưởng các cơ quan liên quan căn cứ Quyết định thi hành./ *ue*

Nơi nhận:

- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- BLĐVP. UBND tỉnh;
- Phòng: KT, TH, NN;
- Lưu: VT, CNXD. *ff*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH *ue*



phk
Nguyễn Trung Hoàng

QUY ĐỊNH

**Quản lý theo đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Cầu Kè,
tỉnh Trà Vinh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2040**

*(Kèm theo Quyết định số 2504/QĐ- UBND
ngày 26/11/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy định này quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2040 đã được phê duyệt.

2. Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia vào hoạt động quản lý, đầu tư xây dựng trong ranh giới đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2040.

Điều 2. Phạm vi ranh giới, quy mô dân số, đất đai vùng quản lý

1. Phạm vi ranh giới:

Khu vực lập quy hoạch xây dựng vùng gồm toàn bộ ranh giới hành chính huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh, diện tích khoảng 24.662,41 ha (khoảng 246,62 km²), ranh giới xác định như sau:

- Phía Bắc giáp tỉnh Vĩnh Long;
- Phía Đông giáp huyện Càng Long và huyện Tiểu Cần;
- Phía Nam giáp tỉnh Sóc Trăng và huyện Tiểu Cần;
- Phía Tây giáp tỉnh Sóc Trăng.

2. Quy mô dân số

- Hiện trạng: Khoảng 111.963 người (theo Niên giám thống kê năm 2018).

- Đến năm 2030: khoảng 136.400 người;

- Đến năm 2040: khoảng 152.700 người.

3. Phạm vi đất đai vùng quản lý

Gồm toàn bộ ranh giới hành chính huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh, diện tích khoảng 24.662,41ha (khoảng 246,62 km²), trong đó có 1 thị trấn Cầu Kè và 10 xã: An Phú Tân, Hòa Tân, Hòa Ân, Tam Ngãi, Thông Hòa, Thạnh Phú, Châu Điền, Phong Phú, Phong Thạnh và Ninh Thới.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Quy định về các vùng phát triển, các không gian phát triển kinh tế

- Hệ thống điểm dân cư nông thôn phát triển theo định hướng quy hoạch chung xây dựng của từng xã, phát triển dọc theo các tuyến giao thông chính, kênh, rạch gắn liền với sản xuất nông nghiệp theo hướng bền vững;

- Các khu trung tâm xã phát triển từ trung tâm hiện hữu;

- Hệ thống dân cư phát triển theo cụm và theo các tuyến giao thông chính;

- Các trung tâm đô thị và cụm xã bố trí phù hợp với vị trí chức năng của từng khu vực.

- Phát triển vùng huyện Cầu Kè lấy đô thị Cầu Kè (đô thị loại V) và xã Ninh Thới (định hướng đến năm 2030 lên đô thị loại V) làm trung tâm phát triển chính; tổ chức các tuyến giao thông kết nối 2 đô thị, định hướng đô thị hóa không gian kết nối 2 đô thị với các khu vực trong vùng huyện hướng ra sông Hậu, nhằm phát huy điều kiện thuận lợi của mặt tiền sông Hậu. Cụ thể:

+ Đô thị:

• Đô thị Cầu Kè: Là thị trấn huyện lỵ với chức năng chính là trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, văn hóa và an ninh quốc phòng vùng huyện Cầu Kè, có vai trò đô thị trung tâm huyện, là đô thị động lực của vùng kinh tế trung tâm, trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hoá, khoa học kỹ thuật, thương mại dịch vụ, du lịch của tỉnh Trà Vinh và là đô thị hạt nhân của tiểu vùng phía Tây tỉnh. Quy mô dân số năm 2030 là 10.000 người, năm 2040 là 15.000 người. Định hướng phát triển theo 2 hướng chính:

. Phát triển về phía Đông Nam: Trong tương lai, sẽ xây dựng mới trung tâm hành chính huyện Cầu Kè, qua đó làm động lực phát triển cho khu vực phía Nam thị trấn Cầu Kè; các khu dân cư mới chủ yếu phát triển dọc theo tuyến Quốc lộ 54.

. Phát triển về phía Tây Bắc: Định hướng phát triển các khu dân cư dọc theo trục đường, với các công trình hạ tầng xã hội hoàn thiện, tạo tiền đề hình thành một khu dân cư mới của thị trấn.

• Đô thị Ninh Thới: Là trung tâm thương mại dịch vụ, đô thị hạt nhân phát triển kinh tế xã hội, trung tâm kinh tế tiểu vùng cũng như cửa ngõ phía Nam của huyện. Quy mô dân số năm 2030 là 9.500 người, năm 2040 là 10.500 người. Định hướng phát triển theo hướng chính:

. Đường tỉnh 915 hiện hữu nâng cấp, mở rộng trở thành đường trục chính đô thị, kết nối với thị trấn Cầu Quan, huyện Tiểu Cần làm động lực phát triển đô thị Ninh Thới.

. Đường huyện 19 hiện hữu nâng cấp, mở rộng về hướng Đông kết nối với đường vành đai phía Đông Nam và về hướng Tây ra sông Hậu, tận dụng khai thác các công trình dịch vụ bến cảng dọc sông Hậu, tạo tiền đề phát triển cho đô thị trong tương lai.

. Xây dựng đô thị đạt tiêu chuẩn đô thị loại V năm 2030.

+ Khu cụm xã: Nhằm cân đối hài hòa và bổ sung hệ thống các công trình công cộng và dịch vụ cho từng khu vực huyện, đảm bảo nhu cầu sử dụng và bán kính phục vụ. Theo đó, huyện được định hướng bố trí hệ thống trung tâm cụm xã phát triển theo 3 cụm:

• Cụm phía Tây (xã An Phú Tân - xã Tam Ngãi - xã Hòa Tân): Trung tâm công cộng cụm xã thuộc xã An Phú Tân, nằm phía Nam sông Cầu Kè;

. Có diện tích tự nhiên khoảng 7.594,84 ha, dân số hiện trạng khoảng 32.682 người; định hướng đến năm 2030 khoảng 41.100 người, năm 2040 khoảng 44.900 người.

. Với tuyến Đường huyện 50 và Đường tỉnh 915 dọc sông Hậu, cụm Tây huyện Cầu Kè với lợi thế về vị trí và đường giao thông đối ngoại có thể phát triển khu công nghiệp dọc sông Hậu.

. Khu vực nông nghiệp dọc sông Hậu bố trí một phần phục vụ nuôi trồng thủy sản.

. Các khu chăn nuôi tập trung quy mô khoảng 17 ha bố trí tại xã Tam Ngãi.

. Cụm công nghiệp An Phú Tân 20 ha bố trí gần sông Hậu.

• Cụm phía Bắc (xã Hòa Ân - xã Thông Hòa - xã Thạnh Phú): Trung tâm công cộng cụm xã thuộc xã Hòa Ân, nằm phía Bắc cụm công nghiệp Hòa Ân dọc Quốc lộ 54 và kết nối với trung tâm xã Hòa Ân qua đường Huyện 29.

. Có diện tích khoảng 5.949,64 ha, dân số hiện trạng khoảng 29.630 người; định hướng đến năm 2030 khoảng 34.000 người, đến năm 2040 khoảng 37.200 người.

. Với Quốc lộ 54 đi ngang qua địa bàn, cụm phía Bắc là cửa ngõ của huyện Cầu Kè, kết nối với tỉnh Vĩnh Long và các địa phương khác.

. Không gian phát triển khu trung tâm cụm xã phía Bắc, về hướng Tây Nam kết nối với thị trấn Cầu Kè, thông qua Quốc lộ 54 và Đường huyện 29. Với động lực phát triển quan trọng là cụm công nghiệp Hòa Ân 20 ha, không gian sản xuất phát triển mạnh về phía Nam. Định hướng trong tương lai đây là khu vực phát triển sản xuất công nghiệp - dịch vụ - thương mại mạnh mẽ của huyện Cầu Kè.

• Cụm phía Đông Nam (xã Phong Thạnh - xã Phong Phú - xã Châu Điền): Trung tâm cụm xã thuộc xã Phong Phú bố trí dọc Quốc lộ 54 và đường Huyện 51.